

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2025

(Kèm theo thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ Đợt 2 năm 2025 số: 6055/TB-ĐHCNGTVT ngày 11 tháng 08 năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ GTVT)

STT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh			Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học ngành phù hợp			Ghi chú
					Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số	Chuyên ngành			Tên học phần	Số TC	
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng đường ô tô	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng đường bộ 3. Kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ 4. Kỹ thuật xây dựng đường bộ	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu; 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường sắt 3. Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông 4. Cầu hầm 5. Đường sắt 6. Cầu đường sắt 7. Công trình giao thông công chính 8. Công trình giao thông thành phố 9. Quản lý xây dựng công trình giao thông	1. Thiết kế đường 1 2. Kỹ thuật thi công nền đường 3. Kỹ thuật thi công mặt đường 4. Quản lý khai thác và kiểm định đường ô tô	4 3 3 3	
		8580205	2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu - hầm	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu 3. Kỹ thuật xây dựng cầu	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng đường 2. CNKT xây dựng cầu đường sắt 3. CNKT xây dựng cảng - đường thủy 4. Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông 5. Xây dựng công trình thủy 6. Xây dựng cảng - đường thủy 7. Xây dựng đường 8. Đường sắt 9. Cầu đường sắt 10. Công trình giao thông công chính	1. Thiết kế cầu 2. Xây dựng cầu 3. Khai thác và sửa chữa cầu 4. Thiết kế hầm theo phương pháp mô truyền thống	3 3 2 3	

STT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh			Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học ngành phù hợp			Ghi chú
	Tên ngành	Mã số	Chuyên ngành		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên học phần	Số TC	
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu - hầm	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu 3. Kỹ thuật xây dựng cầu	11. Công trình giao thông thành phố 12. Kỹ thuật công trình thủy 13. Công trình ngầm đô thị 14. Quản lý xây dựng công trình giao thông; 15. Kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ			
			3. Công nghệ kỹ thuật xây dựng đường sắt	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường sắt 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng đường sắt 3. Kỹ thuật xây dựng cầu đường sắt 4. Kỹ thuật xây dựng đường sắt	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường sắt 3. Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông 4. Cầu hầm 5. Công trình giao thông công chính 6. Công trình giao thông thành phố 7. Quản lý xây dựng công trình giao thông 8. Xây dựng cảng - đường thủy 9. Xây dựng đường 10. Công trình giao thông công chính 11. Công trình giao thông thành phố 12. Kỹ thuật công trình thủy 13. Công trình ngầm đô thị 14. Quản lý xây dựng công trình giao thông; 15. Kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ	1. Thiết kế đường sắt 2. Xây dựng đường sắt 3. Quản lý khai thác và kiểm định đường sắt	4 4 3	
2	Kỹ thuật xây dựng	8580201	CNKT xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp 2. Kỹ thuật xây dựng	1. Xây dựng công trình ngầm 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu 3. Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu cảng 4. Kỹ thuật hạ tầng đô thị	1. Kết cấu nhà bê tông 2. Kết cấu nhà thép 3. Kỹ thuật thi công 4. Tổ chức thi công	3 3 3 3	
3	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	1. Công nghệ kỹ thuật ô tô	1. Công nghệ kỹ thuật ô tô 2. Kỹ thuật ô tô 3. Xe ô tô 4. Ô tô và xe chuyên dụng	1. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 2. Công nghệ chế tạo máy 3. Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử 4. Cơ giới hóa xây dựng giao thông	1. Lý thuyết ô tô 2. Kết cấu tính toán ô tô 3. Khai thác ô tô	2 2 2	

STT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh			Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học ngành phù hợp			Ghi chú
	Tên ngành	Mã số	Chuyên ngành		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên học phần	Số TC	
3	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	1. Công nghệ kỹ thuật ô tô	1. Công nghệ kỹ thuật ô tô 2. Kỹ thuật ô tô 3. Xe ô tô 4. Ô tô và xe chuyên dụng	5. Cơ khí giao thông công chính 6. Động cơ đốt trong 7. Kỹ thuật thủy khí và tàu thủy 8. Cơ học kỹ thuật	4. Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	2	
			2. Công nghệ kỹ thuật máy xây dựng	1. Máy xây dựng 2. Máy xếp dỡ, 3. Cơ giới hoá xây dựng, 4. Máy và thiết bị xây dựng, 5. Máy và thiết bị thi công.	1. Công nghệ kỹ thuật ô tô 2. Kỹ thuật ô tô 3. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 4. Công nghệ chế tạo máy 5. Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử 6. Cơ giới hóa xây dựng giao thông 7. Động cơ đốt trong 8. Kỹ thuật thủy khí và tàu thủy 9. Cơ học kỹ thuật	1. Máy xây dựng đại cương 2. Truyền động máy xây dựng 3. Chẩn đoán kỹ thuật máy xây dựng 4. Sử dụng máy xây dựng	2 3 3 3	
4	Quản trị kinh doanh	8340101	1. Quản trị doanh nghiệp	1. Quản trị kinh doanh 2. Quản trị doanh nghiệp	1. Các ngành đào tạo trình độ đại học không thuộc ngành đúng nhưng thuộc nhóm Kinh doanh và quản lý (Mã 73401)	1. Quản trị sản xuất 2. Quản trị tài chính doanh nghiệp 3. Quản trị chất lượng	3 2 2	
					2. Các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 và 2 nhưng trong chương trình đào tạo phải có 2 trong các môn học sau: (1) Kinh tế chính trị/ Kinh tế chính trị Mác-Lênin/ Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. (2) Kinh tế học/Kinh tế vĩ mô/Kinh tế vi mô/Kinh tế quản lý. (3) Các học phần Quản trị/Quản lý/Kinh doanh/Kinh tế (Các học phần có từ “quản lý”, “quản trị”, “kinh doanh”, “kinh tế”).	1. Quản trị học 2. Quản trị sản xuất 3. Quản trị tài chính doanh nghiệp 4. Quản trị Marketing 5. Quản trị nhân sự 6. Quản trị chất lượng	2 2 2 2 2 2	

STT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh			Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học ngành phù hợp			Ghi chú
					Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số	Chuyên ngành			Tên học phần	Số TC	
5	Kế toán	8340301	Kế toán doanh nghiệp	1. Kế toán 2. Kiểm toán 3. Kế toán - Kiểm toán	1. Tài chính - Ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Công nghệ tài chính (7340205) Các chương trình đào tạo ở trình độ đại học có độ tương đồng >=50% so với CTĐT Kế toán của Trường Đại học Công nghệ GTVT: Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử,... 1. Các ngành Kinh doanh quốc tế (7340120); Thương mại điện tử (7340122); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605); Luật kinh tế (7380107); 3. Các ngành không nằm trong các danh mục kể trên nếu trong chương trình đào tạo đại học có các học phần: 1) Toán ứng dụng (Toán cao cấp hoặc xác suất thống kê,...); 2) Tin học; 3) Kinh tế vĩ mô hoặc Kinh tế vi mô hoặc Kinh tế học hoặc Nguyên lý Kế toán.	1. Kế toán tài chính 2. Kế toán quản trị	3 3	
6	Tổ chức và quản lý vận tải	8840103	1. Tổ chức và quản lý vận tải.	1. Khai thác vận tải 2. Kinh tế vận tải	1. Kinh tế học 2. Kinh doanh 3. Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm 4. Kế toán - Kiểm toán 5. Quản trị - Quản lý 6. Kinh tế xây dựng	1. Hạ tầng giao thông và phương tiện vận tải	3	
			2. Logistics & Vận tải đa phương thức.			2. Hàng hóa	2	
						1. Thiết kế đường	2	
						2. Xây dựng đường	3	

STT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh			Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học ngành phù hợp			Ghi chú
	Tên ngành	Mã số	Chuyên ngành		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên học phần	Số TC	
7	Quản lý xây dựng	8580302	Quản lý xây dựng	1. Quản lý xây dựng 2. Kinh tế xây dựng 3. Quản lý dự án xây dựng	1. CNKT xây dựng cầu đường 2. Đường bộ 3. Cầu hầm 4. Cảng đường thủy và CT biển 5. Đường sắt 6. Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	3. Thiết kế cầu 4. Xây dựng cầu 5. Quản trị học 6. Kinh tế học 7. Kinh tế đầu tư 8. Phân tích HDKT của DN XD	2 3 2 4 3 3	
8	Quản lý kinh tế	8310110	1. Quản lý kinh tế	1. Ngành/CTĐT: Quản lý kinh tế; Kinh tế (7310101); 2. Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106);	1. Các ngành Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính – ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605); Luật kinh tế (7380107); 2. Các ngành không nằm trong các danh mục kể trên nếu trong chương trình đào tạo đại học có các học phần: (1) Toán ứng dụng (Toán cao cấp hoặc xác suất thống kê,...); (2) Tin học; (3) Kinh tế vĩ mô hoặc Kinh tế vi mô hoặc kinh tế học hoặc Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc nhóm ngành Kinh doanh và quản lý.	1.Nguyên lý quản lý kinh tế 2.Lịch sử các học thuyết kinh tế	3 3	

STT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh			Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học ngành phù hợp			Ghi chú
	Tên ngành	Mã số	Chuyên ngành		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên học phần	Số TC	
9	Kinh tế xây dựng	8580301	Kinh tế xây dựng	Kinh tế xây dựng	1. Nhóm ngành kinh tế, quản lý, khai thác vận tải: - Kinh tế học: Kinh tế đầu tư - Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, bất động sản, tài chính – ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản lý công, quản lý dự án. - Khai thác vận tải: Khai thác vận tải, kinh tế vận tải.	1. Định mức xây dựng; 2. Tổ chức và điều hành sản xuất trong xây dựng; 3. Định giá sản phẩm trong xây dựng; 4. Đấu thầu trong xây dựng;	3 3 3 3	
					2. Nhóm ngành công nghệ kỹ thuật: - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng: - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật giao thông. 3. Nhóm ngành xây dựng: 1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 3. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 4. Quản lý xây dựng	1. Định giá sản phẩm xây dựng; 2. Đấu thầu trong xây dựng; 3. Kinh tế đầu tư; 4. Tài chính doanh nghiệp xây dựng;	3 3 3 3	

Lưu ý: Đối với thí sinh tốt nghiệp ngành/ chuyên ngành có tên khác tên những chuyên ngành liệt kê ở bảng trên Nhà trường sẽ căn cứ vào mức độ khác nhau của chương trình đào tạo ở trình độ đại học để xác định chuyên ngành đúng, phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.